

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 76

Y
H
M
C

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“BVSC” hoặc “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 09/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 3 năm 2024 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

BVSC là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.314.776.715.581 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Xuân Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Công ty (bao gồm Trụ sở chính Công ty và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

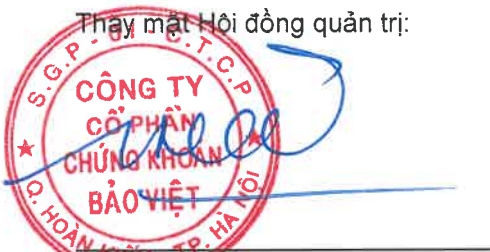
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ Kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị:



Ông Nguyễn Hồng Tuấn
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

Số tham chiếu: 12816353/E-66971068

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 76, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.688.297.541.268	3.652.011.176.555
110	I. Tài sản tài chính		5.684.924.131.113	3.647.806.810.797
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.052.691.669	149.529.318.217
111.1	1.1. Tiền		2.052.691.669	149.529.318.217
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	732.923.202.409	400.962.056.427
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	1.605.722.510.956	628.037.300.819
114	4. Các khoản cho vay	7.4	3.209.226.686.823	2.254.798.696.008
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	149.585.337.067	136.894.154.506
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.6	(79.020.181.829)	(74.031.210.006)
117	7. Các khoản phải thu	8	37.205.282.824	30.999.425.008
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		2.571.494.400	-
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		34.633.788.424	30.999.425.008
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		34.633.788.424	30.999.425.008
118	8. Trả trước cho người bán	8	23.593.387.159	4.232.401.524
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	9.337.005.117	119.411.739.932
122	10. Các khoản phải thu khác	8	12.926.987.489	13.045.316.061
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(18.628.778.571)	(16.072.387.699)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	3.373.410.155	4.204.365.758
131	1. Tạm ứng		292.400.000	485.200.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		34.509.000	959.561.833
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.995.070.869	2.731.925.974
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		22.820.908	-
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.609.378	27.677.951
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		325.366.889.398	205.639.663.521
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		275.469.505.832	158.916.403.455
212	1. Các khoản đầu tư		278.410.889.832	161.857.787.455
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	102.040.989.518	-
212.4	1.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	176.369.900.314	161.857.787.455
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	7.6	(2.941.384.000)	(2.941.384.000)
220	II. Tài sản cố định		18.834.225.848	17.097.900.297
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.909.361.182	13.146.335.742
222	1.1. Nguyên giá		48.778.169.938	44.434.192.335
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(34.868.808.756)	(31.287.856.593)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.924.864.666	3.951.564.555
228	2.1. Nguyên giá		22.526.241.090	20.505.031.090
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(17.601.376.424)	(16.553.466.535)
250	III. Tài sản dài hạn khác		31.063.157.718	29.625.359.769
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.555.962.800	2.057.714.330
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.516.914.387	6.701.936.540
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.990.280.531	20.865.708.899
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.013.664.430.666	3.857.650.840.076

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.698.887.715.085	1.676.711.034.031
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.669.810.437.178	1.658.279.740.016
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3.358.260.821.143	980.000.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn	14	3.358.260.821.143	980.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	6.198.777.730	5.908.362.982
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.997.412.058	3.376.948.519
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.787.000.000	19.531.500.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.950.681.396	21.919.359.899
323	6. Phải trả người lao động		121.001.044.068	93.578.140.134
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.619.076.205	1.416.505.119
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	22.590.478.124	14.592.319.837
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		49.051.861	359.457.407
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	19	59.480.267.862	491.727.571.277
330	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		44.000.000.000	16.700.000.000
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.875.826.731	9.169.574.842
340	II. Nợ phải trả dài hạn		29.077.277.907	18.431.294.015
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	29.077.277.907	18.431.294.015
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.314.776.715.581	2.180.939.806.045
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.314.776.715.581	2.180.939.806.045
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(496.682.500)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	28	82.371.389.459	59.236.315.172
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20	59.379.106.210	59.379.106.210
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	59.379.106.210	59.379.106.210
416	5. Quỹ đầu tư phát triển	20	64.107.298.271	-
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		717.443.961.211	670.849.424.233
417.1	6.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		690.054.732.703	681.546.584.393
417.2	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện		27.389.228.508	(10.697.160.160)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.013.664.430.666	3.857.650.840.076

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	129.328.625.000
004	2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		390.400.000	390.400.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		72.200.145	72.200.145
007	4. Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)		33.792	33.792
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	21.1	581.055.440.000	143.089.350.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	21.2	535.780.000	3.004.290.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	21.3	964.000.000	964.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	21.4	176.585.180.000	176.585.180.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	21.5	25.493.440.265.000	24.449.106.297.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		20.597.246.345.000	19.735.655.567.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)		250.593.860.000	137.872.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)		4.245.857.430.000	4.102.437.630.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ (VND)		96.724.200.000	91.138.630.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		303.018.430.000	382.002.470.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	21.6	263.761.150.000	436.435.060.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		141.147.710.000	18.026.560.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)		122.613.440.000	418.408.500.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		296.612.165.200	241.299.703.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		1.061.028.300.000	1.091.028.300.000
026 027	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)		1.089.386.805.836	1.021.781.924.960
	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.7	340.173.685.859	455.008.406.883
028	b. Tiền gửi giao dịch chứng khoán cho khách hàng (VND)	21.7	703.169.849.306	555.024.350.334
030	c. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		46.043.270.671	11.749.167.743

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	21.8	1.046.582.237.539	1.010.080.512.903
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		1.037.162.759.290	1.000.447.654.521
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		9.419.478.249	9.632.858.382
032	7. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		35.148.112.639	1.947.662.639
033	8. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	21.7	2.716.986.461	-
035	9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		10.373.442.119	9.753.749.418






Bà Vũ Thị Thủy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		140.549.398.660	107.752.985.461
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	30.423.208.943	33.301.518.303
01.2	1.2. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	66.003.993.616	25.398.264.472
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.3	44.122.196.101	49.053.202.686
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.3	68.220.441.026	50.642.025.591
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.3	330.266.727.544	325.812.286.324
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	22.3	11.057.027.000	4.815.207.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.4	307.765.343.020	320.154.341.569
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.4	2.479.950	23.476.070.167
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	22.4	400.000.000	200.000.000
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22.4	7.196.120.899	9.501.824.770
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	22.4	1.802.550.000	8.774.610.453
11	10. Thu nhập hoạt động khác	22.4	3.233.748.107	4.136.704.167
20	Cộng doanh thu hoạt động		870.493.836.206	855.266.055.502
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(81.423.663.295)	(159.431.264.233)
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	(58.368.273.667)	(56.775.770.359)
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	(23.055.389.628)	(102.655.493.874)
24	2. Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	23	(4.988.971.823)	(9.903.307.217)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(3.158.378.993)	(3.552.724.401)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(298.255.357.736)	(263.684.519.800)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	(17.550.000)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(17.451.328.264)	(17.930.838.586)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(10.349.920.976)	(14.795.922.712)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(16.210.168.604)	(13.972.886.366)
40	Cộng chi phí hoạt động		(431.837.789.691)	(483.289.013.315)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	8.968
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		64.989.249.921	66.278.248.752
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		64.989.249.921	66.278.257.720

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(12.363)	(8.995.173.322)
52	2. Chi phí lãi vay	24	(123.350.587.766)	(134.707.639.269)
60	Cộng chi phí tài chính		(123.350.600.129)	(143.702.812.591)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	25	(144.884.850.844)	(115.303.233.805)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		235.409.845.463	179.249.253.511
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác	26	421.170.395	2.299.928.912
72	2. Chi phí khác	26	(606.452.680)	(545.427.150)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(185.282.285)	1.754.501.762
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		235.224.563.178	181.003.755.273
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		192.275.959.190	258.260.984.675
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		42.948.603.988	(77.257.229.402)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	27	(39.501.123.275)	(34.115.869.042)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(34.638.907.955)	(44.569.990.437)
100.2	2. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	(4.862.215.320)	10.454.121.395
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		195.723.439.903	146.887.886.231
	Trong đó:			
	Lợi nhuận thực hiện sau thuế		157.637.051.235	213.690.994.238
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	28	23.135.074.287	(38.860.737.345)
301	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		23.135.074.287	(38.860.737.345)
400	Tổng thu nhập toàn diện		23.135.074.287	(38.860.737.345)
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	30.2		2.782

Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thùy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền chi mua các tài sản tài chính		(120.260.663.946.436)	(113.345.723.733.130)
02	2. Tiền thu từ bán các tài sản tài chính		118.639.504.412.691	115.104.289.115.149
04	3. Cổ tức đã nhận		37.334.818.832	12.017.721.211
05	4. Tiền lãi đã thu		397.004.135.245	423.915.558.186
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(76.729.142.327)	(97.276.334.001)
07	6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(65.751.054.613)	(61.675.103.841)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(219.653.149.037)	(266.380.845.889)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(199.482.723.279)	(233.039.482.433)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.395.267.514.580	7.578.278.520.262
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.257.499.189.610)	(7.281.774.280.894)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(1.610.668.323.954)	1.832.631.134.620
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(7.770.258.066)	(3.648.437.536)
22	2. Tiền thu từ thanh lí, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		250.900.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.519.358.066)	(3.648.437.536)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay gốc		16.820.908.753.611	11.550.161.276.864
33.2	1.1. Tiền vay khác		16.820.908.753.611	11.550.161.276.864
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(15.279.188.584.869)	(13.239.434.299.083)
34.3	2.1. Tiền chi trả gốc vay khác		(15.279.188.584.869)	(13.239.434.299.083)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71.009.113.270)	(56.740.816.880)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		1.470.711.055.472	(1.746.013.839.099)
50	IV. (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(147.476.626.548)	82.968.857.985
60	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	149.529.318.217	66.560.460.232
61	Tiền		149.529.318.217	66.560.460.232
70	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	2.052.691.669	149.529.318.217
71	Tiền		2.052.691.669	149.529.318.217

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		95.626.482.483.751	109.959.873.384.658
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(91.922.938.059.971)	(94.322.729.367.344)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		18.567.332.622.706	20.608.784.302.550
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.196.283.345)	(4.501.189.900)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.670.539.173.989	7.165.571.954.953
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.669.509.634.580)	(7.195.230.471.300)
	7. Thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		121.532.704.929.125	116.620.590.635.956
	8. Chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(143.731.810.350.799)	(153.330.650.527.434)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		67.604.880.876	(498.291.277.861)
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
30				
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	21.7	1.021.781.924.960	1.520.073.202.821
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		455.008.406.883	589.359.627.581
34	- Tiền gửi giao dịch chứng khoán cho khách hàng		555.024.350.334	926.900.195.324
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		11.749.167.743	3.813.379.916

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	21.7	1.089.386.805.836	1.021.781.924.960
42	- Tiền gửi của đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		340.173.685.859	455.008.406.883
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		703.169.849.306	555.024.350.334
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		46.043.270.671	11.749.167.743



Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)			Số cuối năm		
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B			3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220	-	-	-	-	-	-
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	-	-	-
1.3 Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(496.682.500)	-	-	-	-	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		59.379.106.210	59.379.106.210	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		59.379.106.210	59.379.106.210	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	64.107.298.271	-	-	64.107.298.271
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		98.097.052.517	59.236.315.172	6.804.264.620	(45.665.001.965)	41.815.096.967	(18.680.022.680)	59.236.315.172	82.371.389.459
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	8.968	(8.968)	12.363	(12.363)	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối		595.500.543.952	670.849.424.233	213.690.994.238	(138.342.113.957)	195.723.439.903	(149.128.902.925)	670.849.424.233	717.443.961.211
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		539.394.596.105	681.546.584.393	213.690.994.238	(71.539.005.950)	157.637.051.235	(149.128.902.925)	681.546.584.393	690.054.732.703
7.2 (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		56.105.947.847	(10.697.160.160)	-	(66.803.108.007)	38.086.388.668	-	(10.697.160.160)	27.389.228.508
TỔNG CỘNG		2.144.451.663.109	2.180.939.806.045	220.495.267.826	(184.007.124.890)	301.645.847.504	(167.808.937.968)	2.180.939.806.045	2.314.776.715.581

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)						Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2023		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
II. THU NHẬP TOÁN DIỆN KHÁC											
Lãi từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	28	98.097.052.517	59.236.315.172	6.804.264.620	(45.665.001.965)	41.815.096.967	(18.680.022.680)	59.236.315.172	82.371.389.459		
TỔNG CỘNG		98.097.052.517	59.236.315.172	6.804.264.620	(45.665.001.965)	41.815.096.967	(18.680.022.680)	59.236.315.172	82.371.389.459		

Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng



Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 09/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 3 năm 2024 điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<i>Tên phòng giao dịch</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Phòng Giao dịch Trụ sở (Hà Nội)	Tầng 1 – Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Thanh Xuân (Hà Nội)	Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Hapulico, 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội
4. Phòng giao dịch Thành Công (Hà Nội)	Tầng 10, Tòa nhà Sky City 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
5. Phòng giao dịch Chi nhánh (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)	Tầng 2, tòa nhà Đô Thành, số 81 Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	Tầng G, Tòa nhà Bảo Việt, 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
8. Phòng giao dịch 24A Phan Đăng Lưu (TP Hồ Chí Minh)	Tầng G, Tòa nhà 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 722.339.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.314.776.715.581 VND, tổng tài sản là 6.013.664.430.666 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính; đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c,d,e đã nêu ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Báo cáo tài chính*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty;
 - ▶ Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, trừ trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Trường hợp này, tài sản tài chính AFS sẽ tiếp tục được hạch toán theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Xác định giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch trên hệ thống liên kế gần nhất trước ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
Tài sản khác	03 - 05 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến năm (05) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.16 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu do Công ty phát hành được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản trái phiếu phát hành được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

- ▶ Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 01 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc và mất việc

- ▶ Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.
- ▶ Trợ cấp thôi việc: Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.
- ▶ Trợ cấp mất việc làm: Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch trước để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc có thể thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- ▶ Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.
- ▶ Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	2.052.691.669	149.529.318.217
Tiền mặt tại quỹ	62.415.438	116.351.818
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.990.276.231	149.412.966.399
TỔNG CỘNG	2.052.691.669	149.529.318.217

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
1. Của Công ty		
Cổ phiếu	125.481.047	3.104.261.007.476
Trái phiếu	51.737.228	6.276.782.392.387
Chứng khoán khác	7.622.040	114.363.346.931
TỔNG CỘNG	184.840.315	9.495.406.746.794
2. Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	10.663.045.692	211.643.372.406.037
Trái phiếu	95.396.519	11.714.703.541.005
Chứng khoán khác	104.986.193	273.350.832.920
TỔNG CỘNG	10.863.428.404	223.631.426.779.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	195.203.695.970	225.213.953.530	163.779.150.920	160.838.365.450
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.534.743.168	1.182.451.715	1.527.198.988	1.100.572.496
Chứng chỉ quỹ	57.725.055.759	63.940.748.700	55.802.210.678	52.094.677.700
Trái phiếu niêm yết	50.983.100.000	50.983.100.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	391.602.948.464	391.602.948.464	186.928.440.781	186.928.440.781
TỔNG CỘNG	697.049.543.361	732.923.202.409	408.037.001.367	400.962.056.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần VND
NGÁN HẠN						
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	16.576.432.682	65.607.010.000	65.607.010.000	16.576.432.682	51.200.280.000	51.200.280.000
Chứng chỉ quỹ	16.576.432.682	65.607.010.000	65.607.010.000	16.576.432.682	51.200.280.000	51.200.280.000
Ghi nhận theo giá gốc	83.978.327.067	83.978.327.067	30.923.483.472	85.693.874.506	85.693.874.506	35.563.939.239
Đầu tư tự doanh khác	13.623.117.619	13.623.117.619	-	15.338.915.258	15.338.915.258	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	70.355.209.448	70.355.209.448	30.923.483.472	70.354.959.248	70.354.959.248	35.563.939.239
TỔNG CỘNG	100.554.759.749	149.585.337.067	96.530.493.472	102.270.307.188	136.894.154.506	86.764.219.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần (*) VND	Giá gốc VND
DÀI HẠN				
Ghi nhận theo giá trị hợp lý	108.285.757.806	162.219.417.314	162.219.417.314	108.285.757.806
Cổ phiếu niêm yết	15.285.757.806	21.883.151.450	21.883.151.450	15.285.757.806
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	93.000.000.000	140.336.265.864	140.336.265.864	93.000.000.000
Ghi nhận theo giá gốc	14.150.483.000	14.150.483.000	11.209.099.000	14.150.483.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.150.483.000	14.150.483.000	11.209.099.000	14.150.483.000
TỔNG CỘNG	122.436.240.806	176.369.900.314	173.428.516.314	122.436.240.806

(*) Đối với các tài sản tài chính AFS ghi nhận theo giá gốc, giá trị thuần là giá trị ghi sổ trừ dự phòng suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Ngắn hạn		
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.605.722.510.956	628.037.300.819
Dài hạn		
Trái phiếu tổ chức tín dụng	102.040.989.518	-
TỔNG CỘNG	<u>1.707.763.500.474</u>	<u>628.037.300.819</u>

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 3,70%/ năm đến 8,50%/ năm và được dùng toàn bộ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Cho vay margin (*)	2.708.111.871.986	1.870.447.859.022
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	501.114.814.837	384.350.836.986
TỔNG CỘNG	<u>3.209.226.686.823</u>	<u>2.254.798.696.008</u>

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 5.411.890.156.213 VND và 3.832.347.082.830 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm						Số đầu năm			
	Giá mua (VND)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại (VND)	Giá mua (VND)	Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)
		Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)			
Tài sản tài chính FVTPL										
Ngắn hạn										
Cổ phiếu niêm yết	195.203.695.970	35.718.708.817	(5.708.451.257)	225.213.953.530	163.779.150.920	16.246.550.755	(19.187.336.225)			160.838.365.450
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.534.743.168	12.104.000	(364.395.453)	1.182.451.715	1.527.198.988	11.267.442	(437.893.934)			1.100.572.496
Chứng chỉ quỹ	57.725.055.759	6.691.339.891	(475.646.950)	63.940.748.700	55.802.210.678	1.853.257.913	(5.560.790.891)			52.094.677.700
Trái phiếu	442.586.048.464	-	-	442.586.048.464	186.928.440.781	-	-			186.928.440.781
TỔNG CỘNG	697.049.543.361	42.422.152.708	(6.548.493.660)	732.923.202.409	408.037.001.367	18.111.076.110	(25.186.021.050)			400.962.056.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá mua (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch đánh giá giảm (VND)	Giá trị đánh giá lại (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch đánh giá giảm (VND)
Tài sản tài chính AFS						
Ngắn hạn	100.554.759.749	49.030.577.318	-	149.585.337.067	34.623.847.318	-
Ghi nhận theo giá trị hợp lý						
Chứng chỉ quỹ	16.576.432.682	49.030.577.318	-	65.607.010.000	34.623.847.318	-
Ghi nhận theo giá gốc						
Đầu tư tự doanh khác	13.623.117.619	-	-	13.623.117.619	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	70.355.209.448	-	-	70.355.209.448	-	-
Dài hạn	122.436.240.806	53.933.659.508	-	176.369.900.314	39.421.546.649	-
Ghi nhận theo giá trị hợp lý						
Cổ phiếu niêm yết	15.285.757.806	6.597.393.644	-	21.883.151.450	4.632.821.444	-
Chứng chỉ quỹ	93.000.000.000	47.336.265.864	-	140.336.265.864	34.788.725.205	-
Ghi nhận theo giá gốc						
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.150.483.000	-	-	14.150.483.000	-	-
TỔNG CỘNG	222.991.000.555	102.964.236.826	-	325.955.237.381	74.045.393.967	-
						298.751.941.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	79.020.181.829	74.031.210.006
Các khoản cho vay	25.965.338.234	23.901.274.739
- Cho vay margin	25.965.338.234	23.901.274.739
Các tài sản tài chính AFS	53.054.843.595	50.129.935.267
- Cổ phiếu chưa niêm yết	39.431.725.976	34.791.020.009
- Đầu tư tự doanh khác	13.623.117.619	15.338.915.258
Dài hạn	2.941.384.000	2.941.384.000
Các tài sản tài chính AFS	2.941.384.000	2.941.384.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.941.384.000	2.941.384.000
TỔNG CỘNG	81.961.565.829	76.972.594.006

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm nay (VND)	Giá trị lập dự phòng năm trước (VND)	Mức (trích lập)/hoàn nhập năm nay (VND)
			Giá số sách kế toán (VND)	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)			
I	HTM	-	1.707.763.500.474	1.707.763.500.474	-	-	-	
1	Hợp đồng tiền gửi	-	1.605.722.510.956	1.605.722.510.956	-	-	-	
2	Trái phiếu tổ chức tín dụng	-	102.040.989.518	102.040.989.518	-	-	-	
II	Tài sản tài chính cho vay		3.209.226.686.823	3.183.261.348.589	(25.965.338.234)	(23.901.274.739)	(2.064.063.495)	
1	Phải thu khách hàng về giao dịch margin	-	2.708.111.871.986	2.682.146.533.752	(25.965.338.234)	(23.901.274.739)	(2.064.063.495)	
2	Các khoản cho vay ứng trước	-	501.114.814.837	501.114.814.837	-	-	-	
III	AFS	9.093.936	98.128.810.067	42.132.582.472	(55.996.227.595)	(53.071.319.267)	(2.924.908.328)	
1	Ngắn hạn	7.055.918	83.978.327.067	30.923.483.472	(53.054.843.595)	(50.129.935.267)	(2.924.908.328)	
	Đầu tư tự doanh khác	-	13.623.117.619	-	(13.623.117.619)	(15.338.915.258)	1.715.797.639	
	Cổ phiếu	7.055.918	70.355.209.448	30.923.483.472	(39.431.725.976)	(34.791.020.009)	(4.640.705.967)	
	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	975.000	24.000.000.000	15.398.175.000	(8.601.825.000)	(4.675.500.000)	(3.926.325.000)	
	Công ty Cổ phần Tổng Công ty MBlанд	4.800.000	28.800.000.000	8.016.000.000	(20.784.000.000)	(20.784.000.000)	-	
	Khác	1.280.918	17.555.209.448	7.509.308.472	(10.045.900.976)	(9.331.520.009)	(714.380.967)	
2	Dài hạn	2.038.018	14.150.483.000	11.209.099.000	(2.941.384.000)	(2.941.384.000)	-	
	Cổ phiếu	2.038.018	14.150.483.000	11.209.099.000	(2.941.384.000)	(2.941.384.000)	-	
	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu (GPINVEST)	2.038.018	14.150.483.000	11.209.099.000	(2.941.384.000)	(2.941.384.000)	-	
TỔNG CỘNG			5.015.118.997.364	4.933.157.431.535	(81.961.565.829)	(76.972.594.006)	(4.988.971.823)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	2.571.494.400	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	34.633.788.424	30.999.425.008
<i>Cổ tức, lãi trái phiếu doanh nghiệp</i>	8.754.627.065	4.225.526.000
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	171.065.745	10.923.563.783
<i>Dự thu lãi margin</i>	25.708.095.614	15.850.335.225
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9.337.005.117	119.411.739.932
Phải thu khác	12.926.987.489	13.045.316.061
	59.469.275.430	163.456.481.001
Trả trước cho người bán	23.593.387.159	4.232.401.524
<i>Người bán H_TC161</i>	2.800.000.000	2.800.000.000
<i>Người bán H_TC611</i>	11.273.790.249	-
<i>Khác</i>	9.519.596.910	1.432.401.524
	23.593.387.159	4.232.401.524
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu và trả trước cho người bán (*)	(18.628.778.571)	(16.072.387.699)
TỔNG CỘNG	64.433.884.018	151.616.494.826

(*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu và trả trước cho người bán

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại 31/12/2023	Số dự phòng đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng cuối năm
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	21.069.674.318	16.072.387.699	2.556.390.872	-	18.628.778.571
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>18.269.674.318</i>	<i>13.272.387.699</i>	<i>2.556.390.872</i>	-	<i>15.828.778.571</i>
Khách hàng H_CN1013	1.685.000.000	1.685.000.000	-	-	1.685.000.000
Khách hàng H_CN1022	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Khách hàng H_CN1012	1.780.000.000	1.780.000.000	-	-	1.780.000.000
Khác	10.804.674.318	5.807.387.699	2.556.390.872	-	8.363.778.571
<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>2.800.000.000</i>	<i>2.800.000.000</i>	-	-	<i>2.800.000.000</i>
Người bán H_TC161	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000
TỔNG CỘNG	21.069.674.318	16.072.387.699	2.556.390.872	-	18.628.778.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	292.400.000	485.200.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	34.509.000	959.561.833
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.995.070.869	2.731.925.974
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	810.354.169	812.500.000
- Chi phí bảo trì bảo dưỡng phần mềm	951.283.804	657.487.431
- Khác	1.233.432.896	1.261.938.543
Khác	51.430.286	27.677.951
TỔNG CỘNG	3.373.410.155	4.204.365.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	35.701.957.708	8.426.649.907	248.814.160	56.770.560	44.434.192.335
Mua trong năm	4.610.983.066	1.100.060.000	38.005.000	-	5.749.048.066
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.405.070.463)	-	-	(1.405.070.463)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	40.312.940.774	8.121.639.444	286.819.160	56.770.560	48.778.169.938
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	27.043.846.823	4.021.580.842	165.658.368	56.770.560	31.287.856.593
Khấu hao trong năm	4.045.076.861	924.186.937	16.758.828	-	4.986.022.626
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.405.070.463)	-	-	(1.405.070.463)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	31.088.923.684	3.540.697.316	182.417.196	56.770.560	34.868.808.756
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	8.658.110.885	4.405.069.065	83.155.792	-	13.146.335.742
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.224.017.090	4.580.942.128	104.401.964	-	13.909.361.182

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 24.439.833.552 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 22.412.682.915 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	17.537.242.834	2.967.788.256	20.505.031.090
Tăng trong năm	2.021.210.000	-	2.021.210.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	19.558.452.834	2.967.788.256	22.526.241.090
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	13.585.678.279	2.967.788.256	16.553.466.535
Hao mòn trong năm	1.047.909.889	-	1.047.909.889
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	14.633.588.168	2.967.788.256	17.601.376.424
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	3.951.564.555	-	3.951.564.555
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.924.864.666	-	4.924.864.666

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13.449.551.090 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.449.551.090 VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí vật dụng văn phòng	3.876.038.816	2.880.903.416
Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng	860.954.116	1.512.863.410
Chi phí công nghệ thông tin và bản quyền phần mềm	2.635.104.295	2.102.082.617
Khác	144.817.160	206.087.097
TỔNG CỘNG	7.516.914.387	6.701.936.540

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>VND</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	21.178.821.110
Tiền lãi đã nhận trong năm	(1.178.821.110)
Tiền lãi đã phân bổ trong năm	865.708.899
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	20.865.708.899
Tiền lãi đã nhận trong năm	(865.708.899)
Tiền lãi đã phân bổ trong năm	990.280.531
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	20.990.280.531

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Dưới 7,5	980.000.000.000	16.821.883.469.389	15.263.983.469.389	2.537.900.000.000
Vay ngân hàng (*)	450.000.000.000	3.870.900.000.000	3.233.000.000.000	1.087.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	700.000.000.000	400.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	530.000.000.000	12.250.983.469.389	11.630.983.469.389	1.150.000.000.000
- Các ngân hàng khác	-	5.812.751.858.955	4.992.391.037.812	820.360.821.143
Vay các đối tượng khác				
TỔNG CỘNG	980.000.000.000	22.634.635.328.344	20.256.374.507.201	3.358.260.821.143

(*) Các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu chính phủ và có tài sản đảm bảo tín chấp, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	5.535.176.103	5.217.090.134
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	663.601.627	691.272.848
TỔNG CỘNG	6.198.777.730	5.908.362.982

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả các bên liên quan	2.287.112.674	778.056.615
Phải trả chi phí mua quà tết	319.772.740	-
Phải trả mua sắm tài sản	-	2.151.000.000
Đối tượng khác	390.526.644	447.891.904
TỔNG CỘNG	2.997.412.058	3.376.948.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
1	Thuế thu nhập cá nhân	12.581.189.776	153.197.048.149	(154.399.512.681)	11.378.725.244
	- Của nhân viên Công ty	2.171.353.362	45.388.489.506	(45.040.239.002)	2.519.603.866
	- Của nhà đầu tư cá nhân	10.409.836.414	107.808.558.643	(109.359.273.679)	8.859.121.378
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 27.1)	8.918.909.443	34.638.907.955	(37.766.559.201)	5.791.258.197
3	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	199.349.528	1.140.168.401	(1.052.045.920)	287.472.009
4	Các loại thuế khác	219.911.152	8.111.835.413	(6.838.520.619)	1.493.225.946
	TỔNG CỘNG	21.919.359.899	197.087.959.918	(200.056.638.421)	18.950.681.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả chi phí hoạt động môi giới	1.336.734.007	1.569.513.453
Phải trả phí dịch vụ mua ngoài	458.166.447	893.467.602
Phải trả tiền lãi vay ngân hàng	4.312.605.481	2.003.013.698
Phải trả tiền lãi cho tổ chức và cá nhân khác	16.482.972.189	10.126.325.084
TỔNG CỘNG	22.590.478.124	14.592.319.837

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả hợp đồng quản lý tiền gửi	38.816.886.306	488.238.780.855
Phải trả khác	20.663.381.556	3.488.790.422
TỔNG CỘNG	59.480.267.862	491.727.571.277

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	59.379.106.210	-	59.236.315.172	670.849.424.233	2.180.939.806.045
Cổ tức trả cho chủ sở hữu (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(72.200.145.000)	(72.200.145.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.821.459.654)	(12.821.459.654)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	64.107.298.271	-	(64.107.298.271)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	195.723.439.903	195.723.439.903
Chênh lệch đánh giá lại AFS	-	-	-	-	-	-	-	23.135.074.287	-	23.135.074.287
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	59.379.106.210	64.107.298.271	82.371.389.459	717.443.961.211	2.314.776.715.581

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 21 tháng 4 năm 2023 và phương án sử dụng lợi nhuận năm 2022, Công ty trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 64.107.298.271 VND và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản trị số tiền 12.821.459.654 VND, ngoài ra Công ty đã chi trả cổ tức cho năm tài chính 2023 là 10% (1.000 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 722.001.450.000 VND, tương đương với số tiền 72.200.145.000 VND, việc chi trả cổ tức đã được thực hiện trong tháng 10 năm 2023.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	98.097.052.517	595.500.543.952	2.144.451.663.109
Cổ tức trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(57.760.116.000)	(57.760.116.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021	-	-	-	-	-	-	(12.538.889.950)	(12.538.889.950)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	146.887.886.231	146.887.886.231
Chênh lệch đánh giá lại AFS	-	-	-	-	(38.860.737.345)	(38.860.737.345)	-	(38.860.737.345)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.240.000.000)	(1.240.000.000)	(1.240.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	722.339.370.000	610.253.166.720	(496.682.500)	59.379.106.210	59.379.106.210	59.236.315.172	670.949.424.233	2.180.939.806.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số lượng cổ phần (*) Đơn vị	Giá trị (*) VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
TỔNG CỘNG	72.200.145	722.001.450.000	100,0%

(*) Không bao gồm cổ phiếu quỹ.

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm Đơn vị	Số đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành Cổ phiếu thường	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ Cổ phiếu thường	72.233.937 72.233.937	72.233.937 72.233.937
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) Cổ phiếu thường	33.792 33.792	33.792 33.792
Số lượng cổ phần đang lưu hành Cổ phiếu thường	72.200.145 72.200.145	72.200.145 72.200.145

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	580.327.440.000	142.937.350.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	152.000.000	152.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	576.000.000	-
TỔNG CỘNG	581.055.440.000	143.089.350.000

21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	535.780.000	3.004.290.000
TỔNG CỘNG	535.780.000	3.004.290.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	964.000.000	964.000.000
TỔNG CỘNG	964.000.000	964.000.000

21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	84.585.180.000	74.585.180.000
Chứng chỉ quỹ	92.000.000.000	102.000.000.000
TỔNG CỘNG	176.585.180.000	176.585.180.000

21.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	20.597.246.345.000	19.735.655.567.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	250.593.860.000	137.872.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.245.857.430.000	4.102.437.630.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	96.724.200.000	91.138.630.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	303.018.430.000	382.002.470.000
TỔNG CỘNG	25.493.440.265.000	24.449.106.297.000

21.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	141.147.710.000	18.026.560.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	122.613.440.000	418.408.500.000
TỔNG CỘNG	263.761.150.000	436.435.060.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.7 Tiền gửi và phải thu của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	340.173.685.859	455.008.406.883
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	330.834.741.798	445.868.150.704
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	9.338.944.061	9.140.256.179
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng	703.169.849.306	555.024.350.334
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	46.043.270.671	11.749.167.743
Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	2.716.986.461	-
TỔNG CỘNG	1.092.103.792.297	1.021.781.924.960

21.8 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	1.037.162.759.290	1.000.447.654.521
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	9.419.478.249	9.632.858.382
TỔNG CỘNG	1.046.582.237.539	1.010.080.512.903

21.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.598.026.360	981.717.336
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1.060.480.609	690.823.323
TỔNG CỘNG	2.658.506.969	1.672.540.659

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN				
1	Cổ phiếu niêm yết	741.261.426.749	725.139.971.056	16.121.455.693	25.049.493.259
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	26.172.075.200	26.111.434.400	60.640.800	921.359.986
3	Chứng chỉ quỹ	754.374.042	480.538.396	273.835.646	216.295.914
4	Trái phiếu niêm yết	445.613.500.000	444.623.300.000	990.200.000	831.500.000
5	Trái phiếu chưa niêm yết	611.576.686.319	601.313.078.101	10.263.608.218	4.461.308.169
6	Chứng chỉ tiền gửi	10.130.713.468.586	10.128.000.000.000	2.713.468.586	1.821.560.975
	TỔNG CỘNG	11.956.091.530.896	11.925.668.321.953	30.423.208.943	33.301.518.303
II	LỖ BÁN				
1	Cổ phiếu niêm yết	738.392.472.369	782.089.018.299	(43.696.545.930)	(31.768.163.463)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.541.867.500	5.124.271.866	(582.404.366)	-
3	Chứng chỉ quỹ	63.761.650.000	67.233.453.087	(3.471.803.087)	(2.305.070.688)
4	Trái phiếu niêm yết	1.793.040.350.000	1.797.468.650.000	(4.428.300.000)	(8.026.700.000)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	110.650.000.000	116.839.220.284	(6.189.220.284)	(14.574.167.329)
6	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	(101.668.879)
	TỔNG CỘNG	2.710.386.339.869	2.768.754.613.536	(58.368.273.667)	(56.775.770.359)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm (VND)	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (VND)	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm (VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)
I	LOẠI FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	195.203.695.970	225.213.953.530	30.010.257.560	(2.940.785.470)	32.951.043.030	53.755.479.722	(20.804.436.692)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.534.743.168	1.182.451.715	(352.291.453)	(426.626.492)	74.335.039	237.345.437	(163.010.398)
3	Chứng chỉ quỹ	57.725.055.759	63.940.748.700	6.215.692.941	(3.707.532.978)	9.923.225.919	12.011.168.457	(2.087.942.538)
4	Trái phiếu niêm yết	50.983.100.000	50.983.100.000	-	-	-	-	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	391.602.948.464	391.602.948.464	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	697.049.543.361	732.923.202.409	35.873.659.048	(7.074.944.940)	42.948.603.988	66.003.993.616	(23.055.389.628)
II	LOẠI AFS							
	Ngắn hạn	16.576.432.682	65.607.010.000	49.030.577.318	34.623.847.318	14.406.730.000	14.406.730.000	-
1	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	16.576.432.682	65.607.010.000	49.030.577.318	34.623.847.318	14.406.730.000	14.406.730.000	-
	Dài hạn	108.285.757.806	162.219.417.314	53.933.659.508	39.421.546.649	14.512.112.859	27.408.366.967	(12.896.254.108)
1	Cổ phiếu niêm yết	15.285.757.806	21.883.151.450	6.597.393.644	4.632.821.444	1.964.572.200	2.292.000.900	(327.428.700)
2	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	93.000.000.000	140.336.265.864	47.336.265.864	34.788.725.205	12.547.540.659	25.116.366.067	(12.568.825.408)
	TỔNG CỘNG	124.862.190.488	227.826.427.314	102.964.236.826	74.045.393.967	28.918.842.859	41.815.096.967	(12.896.254.108)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

22.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và AFS

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	44.122.196.101	49.053.202.686
- Cổ phiếu	30.388.093.582	11.418.779.011
- Lãi từ trái phiếu FVTPL	13.734.102.519	37.634.423.675
Từ tài sản tài chính HTM	68.220.441.026	50.642.025.591
- Trái phiếu	2.040.989.518	-
- Hợp đồng tiền gửi	66.179.451.508	50.642.025.591
Từ các khoản cho vay	330.266.727.544	325.812.286.324
- Cho vay margin	264.399.329.846	265.861.078.811
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	65.867.397.698	59.951.207.513
Từ tài sản tài chính AFS	11.057.027.000	4.815.207.000
- Cổ phiếu	11.057.027.000	4.815.207.000
TỔNG CỘNG	453.666.391.671	430.322.721.601

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	307.765.343.020	320.154.341.569
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.479.950	23.476.070.167
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	400.000.000	200.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.802.550.000	8.774.610.453
Doanh thu lưu ký chứng khoán	7.196.120.899	9.501.824.770
Thu nhập hoạt động khác	3.233.748.107	4.136.704.167
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	112.262.000
- Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	793.709.873	3.425.363.144
- Doanh thu khác	2.440.038.234	599.079.023
TỔNG CỘNG	320.400.241.976	366.243.551.126

23. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay ký quỹ (Thuyết minh 7.7)	2.064.063.495	15.045.946.841
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 7.7)	2.924.908.328	(5.142.639.624)
TỔNG CỘNG	4.988.971.823	9.903.307.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ LÃI VAY

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí repo	-	473.917.127
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	-	3.902.506.165
Chi phí lãi vay ngân hàng	79.806.034.159	92.742.069.852
Chi phí lãi vay khác	43.544.553.607	37.589.146.125
TỔNG CỘNG	123.350.587.766	134.707.639.269

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	99.864.439.116	76.782.686.802
- Lương và các khoản phúc lợi	97.510.235.186	74.838.131.317
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.354.203.930	1.944.555.485
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	2.251.065.273	721.927.118
Chi phí vật tư văn phòng	987.183.523	801.502.150
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.070.615.588	897.787.801
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.939.320.735	6.107.265.893
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.454.924.412	6.390.418.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.197.140.619	20.296.486.478
Chi phí khác	10.120.161.578	3.305.158.825
TỔNG CỘNG	144.884.850.844	115.303.233.805

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập khác	421.170.395	2.299.928.912
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	392.718.182	286.333.000
- Thu nhập khác	28.452.213	2.013.595.912
Chi phí khác	(606.452.680)	(545.427.150)
- Chi phí khác	(606.452.680)	(545.427.150)
Kết quả hoạt động khác	(185.282.285)	1.754.501.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2022: 20%)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	235.224.563.178	181.003.755.273
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận		
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	3.211.004.812	593.588.410
Lỗ chưa thực hiện trong năm	-	77.257.229.402
Các khoản dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	2.230.966.604	15.045.946.841
Chi phí dự phòng tài sản tài chính được hoàn nhập trong năm	18.637.527.390	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận		
Thu nhập từ cổ tức	(41.445.120.582)	(16.233.986.011)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm	(42.948.603.988)	-
Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(1.715.797.639)	(9.829.959.306)
Chi phí dự phòng tài sản tài chính ghi nhận trong năm	-	(24.986.622.426)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	173.194.539.775	222.849.952.183
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.638.907.955	44.569.990.437
Thuế TNDN hiện hành ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	8.918.909.443	20.348.743.709
Thuế TNDN đã trả trong năm	(37.766.559.201)	(55.999.824.703)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	5.791.258.197	8.918.909.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào lãi/lỗ	8.484.430.541	3.622.215.221	4.862.215.320	(10.454.121.395)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác	20.592.847.366	14.809.078.794	5.783.768.572	(9.715.184.336)
TỔNG CỘNG	29.077.277.907	18.431.294.015	10.645.983.892	(20.169.305.731)
			<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			145.386.389.534	92.156.470.077
<i>Trong đó:</i>				
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL			42.422.152.708	18.111.076.110
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS			102.964.236.826	74.045.393.967
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			29.077.277.907	18.431.294.015

28. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Số phát sinh trong năm VND</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm</i>		<i>Số cuối năm VND</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>	
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	74.045.393.967	28.918.842.859	-	-	102.964.236.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(14.809.078.795)	(5.783.768.572)	-	-	(20.592.847.367)
TỔNG CỘNG	59.236.315.172	23.135.074.287	-	-	82.371.389.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	23.135.074.287	480.397.560
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	23.135.074.287	480.397.560
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	(39.341.134.905)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	(39.341.134.905)
TỔNG CỘNG	23.135.074.287	(38.860.737.345)

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Quý Đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Công ty liên kết của Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	39.936.356	122.975.736
	Phí lưu ký	201.582.270	214.648.513
	Phí cung cấp báo cáo	70.000.000	105.000.000
	Phí tư vấn	100.000.000	100.000.000
	Phí công nghệ thông tin	(120.946.779)	(440.124.392)
	Thuê văn phòng	(6.161.904.000)	(6.161.904.000)
	Cổ tức đã trả	(43.281.193.000)	(34.624.954.400)
	Phí chi trả cổ tức, quản lý số cổ đông	88.000.000	88.000.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí lưu ký	95.237.824	230.215.982
	Phí giao dịch chứng khoán	475.966.901	1.758.024.151
	Thuê văn phòng 11 Nguyễn Công Trứ	(3.414.240.000)	(3.372.884.400)
	Thuê văn phòng 94 Bà Triệu	(452.727.266)	(486.681.813)
	Phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	(3.050.893.980)	(2.887.728.580)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	510.465.615	715.320.420
	Phí lưu ký	3.777.531	5.764.293
	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(1.959.400.000)	(1.955.000.000)
	Phí Bảo hiểm ung thư	(271.753.675)	(258.092.900)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán	304.472.070	1.323.476.288
	Phí lưu ký	300.600	1.523.700
	Phí quản lý chứng khoán	-	247.543.650
	Phí tư vấn	400.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Thuê văn phòng 233 Đồng Khởi	(6.377.868.288)	(6.377.868.288)
	Phí quản lý tòa nhà	(1.924.250.696)	(1.785.168.000)
	Chi phí khác	(1.676.990.537)	(1.560.374.000)
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Vay ngắn hạn	(510.000.000.000)	-
	Trái phiếu	50.325.953.400	-
Quỹ Đầu tư giá trị Bảo Việt	Cổ tức	8.000.000.000	4.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Phí tư vấn chuyển nhượng TNPQ	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)
	Dịch vụ Công nghệ thông tin	(110.031.094)	(119.951.487)	199.745.886	(30.236.695)
	Phí cung cấp báo cáo biên động cổ phiếu	105.000.000	70.000.000	(175.000.000)	-
	Đặt cọc thuê văn phòng tại số 8 Lê Thái Tổ	564.841.200	756.065.970	-	1.320.907.170
	Phải trả tiền thuê văn phòng tại số 8 Lê Thái Tổ	-	(6.161.904.000)	5.005.854.000	(1.156.050.000)
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(651.601.500)	(1.959.400.000)	1.961.001.500	(650.000.000)
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại 233 Đồng Khởi	483.171.840	-	-	483.171.840
	Chi phí quản lý tòa nhà tại số 8 Lê Thái Tổ và 94 Bà Triệu	(34.770.674)	(1.924.250.696)	1.477.958.696	(481.062.674)
	Chi phí khác	(131.649.201)	(1.676.990.537)	1.736.126.738	(72.513.000)
Quý Đầu tư giá trị Bảo Việt	Cổ tức	4.000.000.000	8.000.000.000	(4.000.000.000)	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Vay ngắn hạn	-	(510.000.000.000)	340.000.000.000	(170.000.000.000)
	Tiền gửi thanh toán	32.909.286.246	6.084.128.357.456	(6.116.423.028.977)	614.614.725
	Trái phiếu	6.000.000.000	50.325.953.400	(6.000.000.000)	50.325.953.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát; Tiền lương của Hội đồng quản trị chuyên trách, Tổng giám đốc và người quản lý khác:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.829.753.426	1.778.128.482
Lương của Ban Tổng giám đốc Công ty	2.022.334.623	2.038.912.750
	3.852.088.049	3.817.041.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.2 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết. Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chỉ bao gồm lợi nhuận đã thực hiện.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lợi nhuận sau thuế - VND	195.723.439.903	146.887.886.231
Loại trừ lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện sau thuế - VND	38.086.388.668	(66.803.108.007)
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế - VND	157.637.051.235	213.690.994.238
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND	(9.458.223.074)	(12.821.459.654)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	148.178.828.161	200.869.534.584
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.200.145	72.200.145
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	2.052	2.782

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Quản trị được ước tính bằng 6% lợi nhuận sau thuế trong năm theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Đến 1 năm	11.941.449.248	13.069.682.388
Trên 1 - 5 năm	11.613.258.008	16.570.794.464
Tổng cộng	23.554.707.256	29.640.476.852

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30.4 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Đầu tư tài sản tài chính VND	Tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Năm nay					
1. Doanh thu bộ phận	645.228.191.463	219.826.866.686	2.205.029.950	68.222.998.028	935.483.086.127
2. Chi phí bộ phận	441.121.349.624	87.506.950.616	10.349.920.976	16.210.168.604	555.188.389.820
3. Chi phí phân bổ	99.931.032.070	34.046.134.306	341.508.511	10.566.175.957	144.884.850.844
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	104.175.809.769	98.273.781.764	(8.486.399.537)	41.446.653.467	235.409.845.463
Năm trước					
1. Doanh thu bộ phận	655.468.452.663	163.210.218.052	32.450.680.620	70.414.961.887	921.544.313.222
2. Chi phí bộ phận	440.364.117.818	157.841.349.010	14.813.472.712	13.972.886.366	626.991.825.906
3. Chi phí phân bổ	82.011.934.928	20.420.793.294	4.060.215.403	8.810.290.180	115.303.233.805
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	133.092.399.917	(15.051.924.252)	13.576.992.505	47.631.785.341	179.249.253.511

(*) Công ty chưa trình bày các khoản mục tài sản và nợ phân bổ do hiện tại chưa có hướng dẫn cụ thể về cách thức và tiêu chí phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”) được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để Công ty đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Công tác QTRR tại Công ty được tổ chức thực hiện thống nhất từ Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, các lãnh đạo bộ phận nghiệp vụ tới từng cán bộ nhân viên trong Công ty.

Bộ phận QTRR chịu trách nhiệm theo dõi, và báo cáo rủi ro thường xuyên và liên tục đối với các hoạt động kinh doanh của Công ty. Định kỳ hàng quý, Công ty tiến hành họp HĐ QLRR để rà soát các rủi ro phát sinh trong quý, nhận diện và đánh giá mức độ của các rủi ro trọng yếu tác động tới hoạt động kinh doanh của công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường ảnh hưởng tới Công ty bao gồm hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các công cụ tài chính. Công ty không có rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của Công ty là trái phiếu có lãi suất cố định. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro trung bình. Tuy nhiên, Ban Điều hành Công ty cho rằng rủi ro này là chấp nhận được, cân nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đối với danh mục tự doanh

Các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 01/2015/QĐ/HĐQT-BVSC ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2015. Qua từng năm, Hội đồng Quản trị điều chỉnh, bổ sung các hạn mức này cho phù hợp với thị trường và chiến lược của công ty. Phụ lục mới nhất về Phân cấp quyết định đầu tư và Hạn mức đầu tư được Hội đồng Quản trị ban hành vào ngày 17 tháng 3 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đối với danh mục tự doanh (tiếp theo)

Danh mục các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hàng ngày. Khi giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ giảm xuống dưới giá vốn thì sẽ phát sinh rủi ro phải trích lập dự phòng cho danh mục. Danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết lại có xu hướng xấu đi nếu thị trường niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường niêm yết giảm mạnh thì hai danh mục cùng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu, chứng chỉ quỹ. Tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 24,2%/vốn chủ sở hữu.

Công cụ đánh giá rủi ro mà Công ty sử dụng là phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ lên kết quả kinh doanh khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết lên kết quả kinh doanh khi chỉ số thị trường hai sàn chứng khoán biến động +/-10%:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VND)</i>
31 tháng 12 năm 2023		
Kịch bản 1	+10%	2.540.203.414
Kịch bản 2	-10%	(10.841.160.387)
31 tháng 12 năm 2022		
Kịch bản 1	+10%	9.463.811.621
Kịch bản 2	-10%	(12.666.045.953)

Đối với cổ phiếu nằm trong danh mục giao dịch ký quỹ: khi mức giá chứng khoán biến động quá lớn có thể khiến cho tổng giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản vay khiến cho Công ty chịu rủi ro thanh toán từ phía khách hàng (Xem phần quản lý rủi ro tín dụng đối với hoạt động giao dịch ký quỹ ở phần sau của Thuyết minh này).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu doanh nghiệp, và những hợp đồng cho khách hàng vay ký quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Để quản trị rủi ro tín dụng, hạn mức đầu tư vào tiền gửi ngân hàng được thực hiện tuân thủ theo Quy định của Tập đoàn Bảo Việt và hạn mức rủi ro mà HĐQT đã phê duyệt vào đầu các năm tài chính. Thực tế cho thấy Công ty không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đầu tư trái phiếu

Công ty đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị Công ty. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do việc thanh toán đã được Chính phủ bảo lãnh.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Để quản trị rủi ro tín dụng trong dịch vụ cho vay ký quỹ, Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng. Các thông tin về mức độ tín nhiệm, lịch sử giao dịch và tài sản của khách hàng là những tiêu chí chính để xếp loại. Thêm vào đó, Công ty thực hiện việc đánh giá và điều chỉnh xếp loại khách hàng hàng tháng, đảm bảo tính cập nhật.

Công ty cũng đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng, v.v. Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2017 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tín nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không tắt toán món vay khi đến hạn. Bằng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch ký quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị	Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng		
31 tháng 12 năm 2023						
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định						
Trái phiếu	1.707.763.500.474	-	-	-	-	1.707.763.500.474
Hợp đồng tiền gửi	102.040.989.518	-	-	-	-	102.040.989.518
	1.605.722.510.956	-	-	-	-	1.605.722.510.956
Tài sản tài chính khác						
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.153.647.788.064	-	-	-	74.625.006.166	3.202.307.455.996
Phải thu cổ tức	20.990.280.531	-	-	-	-	20.990.280.531
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8.335.777.750	-	-	-	-	8.335.777.750
Khác	3.237.317.315.374	-	-	-	(25.965.338.234)	3.211.351.977.140
	(112.995.585.591)	-	-	-	74.625.006.166	(38.370.579.425)
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.052.691.669	-	-	-	-	2.052.691.669
TỔNG CỘNG	4.863.463.980.207	-	-	-	74.625.006.166	4.912.123.648.139

Đơn vị: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính (theo giá trị thuần sau khi trích lập dự phòng) có liên quan đến rủi ro tín dụng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị				Đơn vị: VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị		Tài sản tài chính bị suy giảm giá trị		
	Dưới 3 tháng	3 - 6 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng	
31 tháng 12 năm 2022					
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	628.037.300.819	-	-	-	628.037.300.819
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	628.037.300.819	-	-	-	628.037.300.819
Tài sản tài chính khác	2.440.934.255.082	-	-	13.082.801.414	2.430.465.281.757
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	20.865.708.899	-	-	-	20.865.708.899
Phải thu cổ tức	4.225.526.000	-	-	-	4.225.526.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.271.763.480.414	-	-	99.673.967	2.248.311.379.642
Khác	144.079.539.769	-	-	12.983.127.447	157.062.667.216
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.529.318.217	-	-	-	149.529.318.217
TỔNG CỘNG	3.218.500.874.118	-	-	13.082.801.414	3.208.031.900.793

Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và công nợ trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính khi đến hạn. Rủi ro thanh khoản xuất hiện khi Công ty tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong đó có tồn tại về các cam kết tài chính trong ngắn hạn như hoạt động thanh toán bù trừ các nghĩa vụ thanh toán cho VSD, các Sở Giao dịch Chứng khoán và các khách hàng giao dịch chứng khoán.

Chính sách của Công ty là luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của cơ quan quản lý, tuân thủ chính sách nội bộ về cân đối dòng tiền và thanh khoản. Tại Công ty chưa từng xảy ra trường hợp mất thanh khoản nào trong việc thanh toán bù trừ cũng như các nghĩa vụ thanh toán khác. Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty đạt bình quân ở mức 635%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ quy định 180%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị	Không có ngày đáo hạn xác định	Đơn vị: triệu đồng				Tổng cộng
			Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	
31 tháng 12 năm 2023							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Các khoản đầu tư tài chính	-	473.796	2.088.669	-	-	-	2.562.465
Trái phiếu	-	-	442.624	-	-	-	442.624
Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.646.045	-	-	-	1.646.045
Cổ phiếu	-	473.796	-	-	-	-	473.796
Tài sản tài chính khác	(25.965)	95.615	3.132.657	-	-	-	3.202.307
Tiền nợ Quý hỗ trợ thanh toán	-	20.990	-	-	-	-	20.990
Phải thu cổ tức	-	-	8.336	-	-	-	8.336
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	(25.965)	-	3.237.317	-	-	-	3.211.352
Khác	-	74.625	(112.996)	-	-	-	(38.371)
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.053	-	-	-	2.053
TỔNG CỘNG	(25.965)	569.411	5.223.379	-	-	-	5.766.825
NỢ TÀI CHÍNH							
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	3.358.261	-	-	-	3.358.261
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	1.795	-	-	-	1.795
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	6.199	-	-	-	6.199
Khác	-	-	22.108	-	-	-	22.108
TỔNG CỘNG	-	-	3.388.362	-	-	-	3.388.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Đơn vị: triệu đồng						
	Quá hạn	Không có ngày đáo hạn xác định	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2022							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Các khoản đầu tư tài chính	-	373.789	836.863	-	-	-	1.210.652
Trái phiếu	-	-	188.528	-	-	-	188.528
Hợp đồng tiền gửi	-	-	648.335	-	-	-	648.335
Cổ phiếu	-	373.789	-	-	-	-	373.789
Tài sản tài chính khác	(23.552)	20.866	2.433.151	-	-	-	2.430.465
Tiền nợ Quý hỗ trợ thanh toán	-	20.866	-	-	-	-	20.866
Phải thu cổ tức	-	-	4.226	-	-	-	4.226
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	(23.552)	-	2.271.863	-	-	-	2.248.311
Khác	-	-	157.063	-	-	-	157.063
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	149.529	-	-	-	149.529
TỔNG CỘNG	(23.552)	394.655	3.419.544	-	-	-	3.790.647
NỢ TÀI CHÍNH							
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	980.000	-	-	-	980.000
Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	2.463	-	-	-	2.463
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	5.908	-	-	-	5.908
Khác	-	-	5.955	-	-	-	5.955
TỔNG CỘNG	-	-	994.326	-	-	-	994.326

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc thanh toán các khoản nợ ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính của Công ty.

Bà Vũ Thị Thùy Linh
Người lập
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Người phê duyệt
Kế Toán Trưởng

Ông Nhữ Đình Hòa
Người phê duyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2024